

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LIÊN TUYẾN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LIÊN TUYẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109039189

**3. Ngày thành lập:** 02/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 110, Đường Hạ Hội, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.33862246

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                    | 3315     |
| 2.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                              | 4921     |
| 3.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                     | 4922     |
| 4.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                    | 4929     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                          | 4931     |
| 6.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                             | 4932     |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                               | 4933     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                      | 5225     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                          | 5229     |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511     |
| 11. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512     |
| 12. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                     | 2513     |
| 13. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                     | 2410     |
| 14. | Đúc sắt, thép                                                                                                                | 2431     |
| 15. | Đúc kim loại màu                                                                                                             | 2432     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599     |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311     |
| 18. | Tái chế phế liệu                                                                                                             | 3830     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591        |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592        |
| 22. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2593        |
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4511        |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512        |
| 25. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4513        |
| 26. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4520        |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4530        |
| 28. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4541        |
| 29. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4542        |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4543        |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651        |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659        |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663(Chính) |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa | 4759 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4774 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4784 |
| 42. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</p> <p>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 59. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>- Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>- Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thủy lợi; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: Công trình dân dụng - công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, thủy lợi, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</p> <p>- Đo bóc khối lượng;</p> <p>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</p> <p>- Lập quy hoạch xây dựng.</p> <p>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình,</p> <p>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>- Thi công xây dựng công trình.</p> <p>- Giám sát thi công xây dựng công trình.</p> <p>- Kiểm định xây dựng.</p> <p>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án xây dựng</p> <p>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu</p> | 7110 |
| 61. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Thời gian đăng từ ngày 02/01/2020 đến ngày 01/02/2020

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI XUÂN TUYẾN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *25/10/1969*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *011463306*

Ngày cấp: *19/04/2009*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 110, Đường Hạ Hồi, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 110, Đường Hạ Hồi, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội